



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính

Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

- Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

² Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính có căn cứ ban hành như sau:

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xác định các chỉ tiêu an toàn tài chính, chế độ báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các biện pháp xử lý và trách nhiệm của các bên liên quan đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức kinh doanh chứng khoán đối với ngân sách Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty chứng khoán), công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty quản lý quỹ);

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức kinh doanh chứng khoán* là công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

2. *Giá trị rủi ro thị trường* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

“Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.”

3. *Giá trị rủi ro thanh toán* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

4. *Giá trị rủi ro hoạt động* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

5. *Tổng giá trị rủi ro* là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

6. *Vốn khả dụng* là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

7. *Tỷ lệ vốn khả dụng* là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

8. *Bảo lãnh thanh toán* là việc cam kết nhận trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính nhằm bảo đảm cho việc thanh toán của một bên thứ ba.

9. *Thời gian bảo lãnh phát hành* là khoảng thời gian từ ngày phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn tính tới ngày thanh toán cho tổ chức phát hành theo cam kết.

10. *Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm* (sau đây gọi là vị thế ròng đối với một chứng khoán) là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

11. *Vị thế ròng thanh toán đối với một đối tác tại một thời điểm* (sau đây gọi là vị thế ròng thanh toán đối với một đối tác) là giá trị khoản cho vay, khoản phải thu sau khi đã điều chỉnh các khoản nợ, khoản phải trả cho đối tác đó.

12. *Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân* (sau đây gọi là nhóm tổ chức, cá nhân liên quan) là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán.

13. *Giá trị ký quỹ* là tổng các giá trị sau:

a) Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường đối với chứng khoán phát sinh;

c) Các khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký trong trường hợp công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

14. *Khối lượng mở của một chứng khoán phải sinh tại một thời điểm* (sau đây gọi là khối lượng mở) là khối lượng chứng khoán phải sinh đang còn lưu hành tại thời điểm đó, chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán.

15. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận* là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo quy định tại Luật chứng khoán và pháp luật kiểm toán độc lập.

16. *Chứng quyền có lãi* là chứng quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở.

17. *Giá thực hiện* là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua (đối với chứng quyền mua) hoặc bán (đối với chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở (cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF) cho tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

18. *Tỷ lệ chuyển đổi* cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm tính toán các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả tính toán.

2. Các chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn sử dụng để tính giá trị vốn khả dụng và các giá trị rủi ro phải được cập nhật tới thời điểm tính toán.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

4. Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán có công ty con, tổ chức kinh doanh chứng khoán tính toán các chỉ tiêu an toàn tài chính dựa trên các khoản mục tài chính riêng của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

5. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 phải được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dùng để chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán đủ điều kiện đưa ra khỏi tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thiết lập hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ để ghi chép, theo dõi và cập nhật đầy đủ những thông tin tài chính, thông tin chi tiết phục vụ cho việc lập và soát xét, kiểm toán các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Giám đốc (ban quản lý điều hành) của tổ chức kinh

doanh chứng khoán chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của Thông tư này.

Chương II **CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Mục 1 **VỐN KHẢ DỤNG**

Điều 4. Vốn khả dụng

1. Vốn khả dụng của công ty chứng khoán xác định theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

- a) Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- d) Vốn khác của chủ sở hữu;
- đ) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- e) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- g) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- h) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- k)³ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Thông tư này;
- l) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- m) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

n)⁴ Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và giảm trừ cổ phiếu quỹ (nếu có);

o) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

p) Vốn khác (nếu có).

2. Vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

d) Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);

đ) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

e) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

h) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

i) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

k) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

l)⁵ Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và giảm trừ cổ phiếu quỹ (nếu có);

m) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

n) Vốn khác (nếu có).

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

3. ⁶ (được bãi bỏ)

Điều 5. Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty chứng khoán

1. Giá trị ký quỹ.

Trường hợp công ty chứng khoán có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.

2. ⁷ *Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày. Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo). Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.*

3. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các khoản giảm trừ khác xác định theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn sau:

- Chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều này tại chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn;

- Các khoản trả trước;

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;

- Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

- Các tài sản ngắn hạn khác, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.

5. Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này không bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, trừ các chứng khoán theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;

c) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;

d) Dự phòng phải thu khó đòi;

đ) Các hợp đồng, giao dịch nêu tại điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

6. Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a, b khoản 4 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

a) Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

b) Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này, giá trị sổ sách.

7. Các chứng khoán dưới đây trong chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản tài chính dài hạn phải tính giảm trừ khỏi vốn khả dụng:

a) Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Là công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

b) Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

8.⁸ Khoản giảm trừ theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Thông tư này.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của

Điều 6. Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ

1. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khoản giảm trừ khác xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn sau:

- Chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều này tại chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn;

- Các khoản trả trước;

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;

- Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;

- Các tài sản ngắn hạn khác, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.

3. Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, trừ các chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Dự phòng giảm giá đầu tư;

c) Dự phòng phải thu khó đòi;

d) Các hợp đồng, giao dịch nêu tại điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

4. Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

a) Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba, thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

b) Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này, giá trị sổ sách.

5. Các chứng khoán dưới đây trong chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn phải tính giảm trừ khỏi vốn khả dụng:

a) Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Là công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

b) Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

6. ⁹ Khoản giảm trừ theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Thông tư này.

Điều 7. Các khoản tăng thêm

1. Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5, khoản 5 Điều 6 Thông tư này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) ¹⁰ Trái phiếu chuyển đổi trừ trường hợp đã được tính là vốn khả dụng tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do tổ chức kinh doanh chứng khoán phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:

- Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 05 năm;
- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

khoán;

- Trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện khi đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều này sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều này;

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

- Trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 01 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:

- Là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

- Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là mười (10) năm;

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

- Chủ nợ chỉ được tổ chức kinh doanh chứng khoán trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 5, 6 Điều này;

- Việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một (01) lần sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng;

- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định tại khoản 4 Điều

này.

3. Giới hạn khi tính các khoản tăng thêm cho vốn khả dụng:

a) Giá trị các khoản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, sau mỗi năm gần đến hạn chuyển đổi, thanh toán, giá trị các khoản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu;

- Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

b) Tổng giá trị các khoản quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo bổ sung các khoản nợ quy định tại khoản 2, 3 Điều này vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Báo cáo gửi trực tiếp tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

a) Báo cáo theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này về việc sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ để bổ sung vốn khả dụng;

b) Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Quyết định của chủ sở hữu về việc sử dụng các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu để bổ sung vốn khả dụng;

c) Bản sao hợp lệ các hợp đồng vay vốn hoặc tài liệu tương đương, hợp đồng vay hoặc các tài liệu tương đương phải có cam kết của cả hai bên với các nội dung đầy đủ và phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều này. Quy định này không áp dụng cho trường hợp phát hành trái phiếu ra công chúng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán.

5. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, hoặc thanh toán trước hạn các khoản nợ đã bổ sung vốn khả dụng trong trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, hoặc thanh toán trước hạn các khoản nợ đã đăng ký sử dụng để bổ sung vốn khả dụng, không xuống dưới mức 180%;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải có nguồn vốn mới bổ sung bảo đảm duy trì tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu không thấp hơn 180%.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ

phiếu ưu đãi, thanh toán trước hạn các khoản nợ đã bổ sung vốn khả dụng. Báo cáo gửi trực tiếp tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

- a) Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;
- b) Tài liệu theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều này đối với các trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và khoản nợ mới được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng, thay thế cho trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi phải mua lại, khoản nợ phải thanh toán (nếu có).

Mục 2 **CÁC GIÁ TRỊ RỦI RO**

Điều 8. Giá trị rủi ro hoạt động

1. Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% *chi phí để tính rủi ro hoạt động*¹¹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

2. *Chi phí để tính rủi ro hoạt động*¹² của công ty chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- e) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

¹¹ Cụm từ “chi phí duy trì hoạt động” được thay thế bởi cụm từ “chi phí để tính rủi ro hoạt động” theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹² Cụm từ “chi phí duy trì hoạt động” được thay thế bởi cụm từ “chi phí để tính rủi ro hoạt động” theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

g) Chi phí lãi vay.

h)¹³ Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;

i)¹⁴ Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

k)¹⁵ Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

3. Chi phí để tính rủi ro hoạt động¹⁶ của công ty quản lý quỹ được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

a) Chi phí khấu hao;

b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;

c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;

d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

đ)¹⁷ Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

e)¹⁸ Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty

¹³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁶ Cụm từ “chi phí duy trì hoạt động” được thay thế bởi cụm từ “chi phí để tính rủi ro hoạt động” theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của

quản lý quỹ.

4. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán hoạt động dưới một (01) năm, rủi ro hoạt động được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: ba (03) lần *chi phí để tính rủi ro hoạt động*¹⁹ bình quân hàng tháng tính từ thời điểm tổ chức kinh doanh chứng khoán đi vào hoạt động; hai mươi phần trăm (20%) vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giá trị rủi ro thị trường

1. Kết thúc ngày giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

a) Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;

b) Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;

c) Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

đ) Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

3. Chứng khoán, tài sản quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm các

Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “chi phí duy trì hoạt động” được thay thế bởi cụm từ “chi phí để tính rủi ro hoạt động” theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

loại sau:

- a) Cổ phiếu quỹ;
- b) Chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5 và khoản 5 Điều 6 Thông tư này;
- c) Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- d) Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

4. Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường đối với tài sản quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng $\times$ Giá tài sản $\times$ Hệ số rủi ro thị trường

- a) Hệ số rủi ro thị trường xác định theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5.²⁰ *Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:*

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;*
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;*
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.*

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

7. Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \right) \times 100\%$$

Trong đó:

Q_0 : là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

P_0 : là giá bảo lãnh phát hành

V_c : là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)

R : là hệ số rủi ro phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường

P_1 : là giá giao dịch

a) Giá giao dịch được xác định tùy theo loại chứng khoán tương ứng quy định tại mục 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 21, 22 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hóa lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu);

b) Hệ số rủi ro thị trường được xác định tùy theo loại chứng khoán tương ứng quy định tại mục II, III, IV, V, VI, VII của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn

lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;

- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

d) Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo quy định tại khoản 4 Điều này.

đ) Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.

8. Công ty chứng khoán phải tính giá trị rủi ro thị trường đối với chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do công ty chứng khoán phát hành. Giá trị rủi ro này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$$

Trong đó:

P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán.

Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán.

k : là tỷ lệ chuyển đổi

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này

MD : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm;

- Là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.

b) Trường hợp chứng quyền do công ty chứng khoán phát hành không có lãi như quy định tại khoản 16 Điều 2 Thông tư này, công ty chứng khoán không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

c) Công ty chứng khoán phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở do công ty chứng khoán dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.

9. Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \text{Max} \{ ((\text{giá trị thanh toán cuối ngày} \\ - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \\ \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} \\ - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$$

Giá trị thanh toán cuối ngày

$$= \text{Giá thanh toán cuối ngày} \times \text{khối lượng mở}$$

Trong đó:

- Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

- Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

Điều 10. Giá trị rủi ro thanh toán

1. Kết thúc ngày giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

a) ²¹ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán;

b) Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

của pháp luật;

đ) Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;

g)²² Các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ;

h) Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;

i) Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

k)²³ Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản này; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).

2. Đối với các hợp đồng theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

3. Đối với các hợp đồng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

4. Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định tại điểm h, i khoản 1 Điều này, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \\ \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

- Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

5. Trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1, điểm b khoản 10 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là Sở giao dịch

Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

6. Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ theo quy định tại khoản 5 Điều này được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo

$$= \text{Khối lượng tài sản đảm bảo} \times \text{giá tài sản đảm bảo} \\ \times (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường})$$

a) Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, tổ chức kinh doanh chứng khoán được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;

b) Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

8. Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;

b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;

c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các

khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

9. Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

10.²⁴ Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác được xác định như sau:

a) Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k khoản 1 Điều này được xác định theo công thức sau:

- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%

- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều này: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%

- Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%;

b) Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này) được xác định theo công thức sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

Mục 3

TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 11. Tỷ lệ vốn khả dụng và các mức cảnh báo

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

1. Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng cảnh báo theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, tình trạng kiểm soát theo quy định tại Điều 14 Thông tư này hoặc kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 16 Thông tư này. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ban hành quyết định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố thông tin về quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức kinh doanh chứng khoán công bố thông tin về quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Điều 12. Chế độ báo cáo về tỷ lệ vốn khả dụng

1. Chế độ báo cáo định kỳ

a) Định kỳ hàng tháng, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày kết thúc tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử thực hiện qua hệ thống cơ sở dữ liệu trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc tháng.

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 theo mẫu quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này sau khi đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Các báo cáo này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện qua hệ thống cơ sở dữ liệu và công bố cùng với thời điểm công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

2. Chế độ báo cáo bất thường

a) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng xuống dưới 180%, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này một (01) tháng hai (02) lần (dữ liệu tại ngày 15 và 30 hàng tháng). Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử thực hiện qua hệ thống cơ sở dữ liệu trong vòng ba (03) ngày làm việc sau ngày 15 và 30 hàng tháng.

b) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng xuống dưới 150%, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng một (01) tuần một (01) lần theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử thực hiện qua hệ thống cơ sở dữ liệu trước 16 giờ ngày thứ sáu hàng tuần.

c) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng giảm xuống dưới 120%, tổ chức kinh doanh

chứng khoán hàng ngày phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử thực hiện qua hệ thống cơ sở dữ liệu trước 16 giờ hàng ngày.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt và vượt 180% của các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục.

Chương III **BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐÁP ỨNG** **CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Mục 1 **CẢNH BÁO**

Điều 13. Cảnh báo

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng cảnh báo trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng từ 150% đến dưới 180% trong tất cả các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục; hoặc

b) Tỷ lệ vốn khả dụng đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ 150% đến dưới 180%; hoặc

c) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp thuận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng từ 150% đến dưới 180%.

2. Thời hạn cảnh báo kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng cảnh báo cho đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa tổ chức kinh doanh chứng khoán ra khỏi tình trạng cảnh báo.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét đưa tổ chức kinh doanh chứng khoán ra khỏi tình trạng cảnh báo khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và tổ chức kinh doanh chứng khoán có báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc khắc phục tình trạng cảnh báo theo Phụ lục số XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2 **KIỂM SOÁT**

Điều 14. Kiểm soát

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% đến dưới 150% trong tất cả các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục; hoặc

b) Tỷ lệ vốn khả dụng đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ 120% đến dưới 150%; hoặc

c) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp thuận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% đến dưới 150%.

2. Thời hạn kiểm soát không quá 12 tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát.

3. Sau thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày bị đặt vào tình trạng kiểm soát, Sở giao dịch Chứng khoán thực hiện đình chỉ một phần giao dịch của công ty chứng khoán thành viên không khắc phục được tình trạng kiểm soát. Việc đình chỉ giao dịch của công ty chứng khoán thành viên của Sở giao dịch Chứng khoán kết thúc khi công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát. Trình tự, thủ tục đình chỉ giao dịch của công ty chứng khoán thành viên thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét đưa tổ chức kinh doanh chứng khoán ra khỏi tình trạng kiểm soát khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và tổ chức kinh doanh chứng khoán có báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc khắc phục tình trạng kiểm soát theo Phụ lục số XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Phương án khắc phục kiểm soát

1. Trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo phương án khắc phục chi tiết về thực trạng tài chính, nguyên nhân và phương án khắc phục.

2. Phương án khắc phục phải được xây dựng cho hai (02) năm kế tiếp, có lộ trình, điều kiện, thời hạn và kế hoạch thực hiện chi tiết tới hàng tháng, quý. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán điều chỉnh phương án khắc phục tại bất cứ thời điểm nào nếu xét thấy là không khả thi, không phù hợp với điều kiện thị trường hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Phương án khắc phục bao gồm những biện pháp sau:

- a) Bán các tài sản có mức độ rủi ro cao; hạn chế, ngừng mua cổ phiếu quỹ;
- b) Thu hồi nợ; bán lại cổ phần, phần vốn góp cho chủ nợ;
- c) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý doanh nghiệp; tổ chức lại bộ máy quản lý, nhân sự, cắt giảm nhân viên;
- d) Thu hẹp phạm vi và địa bàn hoạt động; đóng cửa một số chi nhánh, phòng giao dịch; rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- đ) Dừng việc chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận; thực hiện tăng vốn theo quy định của pháp luật;
- e) Hợp nhất, sáp nhập với tổ chức kinh doanh chứng khoán cùng ngành nghề, cùng loại theo quy định của pháp luật;
- g) Các biện pháp khác không trái với các quy định của pháp luật.

Mục 3 **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT**

Điều 16. Kiểm soát đặc biệt

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

- a) Tỷ lệ vốn khả dụng do công ty tự tính hoặc đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận dưới 120%; hoặc
- b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát trong thời hạn mười hai (12) tháng quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này; hoặc
- c) Không thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong hai (02) kỳ báo cáo liên tiếp, hoặc không thực hiện kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hoặc không công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư này; hoặc
- d) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp nhận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số các chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng dưới 120%.

2. Thời hạn kiểm soát đặc biệt không quá bốn (04) tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

3. Trừ trường hợp bị kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sau thời hạn một (01) tháng kể từ ngày bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Sở giao dịch Chứng khoán thực hiện đình chỉ một phần hoạt động của

công ty chứng khoán thành viên không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt. Việc đình chỉ giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán kết thúc khi công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt. Trình tự, thủ tục đình chỉ giao dịch của công ty chứng khoán thành viên thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét đưa tổ chức kinh doanh chứng khoán ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và tổ chức kinh doanh chứng khoán có báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc khắc phục tình trạng kiểm soát đặc biệt theo Phụ lục số XI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sau khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt thì sẽ bị đình chỉ hoạt động. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

6. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đình chỉ hoạt động, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố thông tin về việc này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Sau 06 tháng kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán trong trường hợp công ty chứng khoán không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Thông tư này.

Điều 17. Phương án khắc phục tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về thực trạng tài chính, nguyên nhân và phương án khắc phục.

2. Phương án khắc phục thực hiện như quy định tại khoản 2, 3 Điều 15 Thông tư này.

Mục 4

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 18. Trách nhiệm của cá nhân và tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm:

a) Xây dựng phương án khắc phục và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

b) Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo đúng quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động tổ chức kinh doanh chứng khoán trước, trong và sau thời hạn kiểm soát, kiểm soát đặc biệt;

d) Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức khác thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và thực hiện các công việc khác theo yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trước mười sáu (16) giờ ngày thứ sáu hàng tuần, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tình hình triển khai phương án khắc phục và kết quả thực hiện.

3. Trong thời hạn kiểm soát, kiểm soát đặc biệt:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được chi trả cổ tức cho các cổ đông, chia lợi nhuận cho thành viên góp vốn; chia thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), kế toán trưởng, nhân viên và người có liên quan tới tổ chức kinh doanh chứng khoán;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

c) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được mua cổ phiếu quỹ, mua lại phần vốn góp từ thành viên góp vốn;

d) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được ký mới, ký kéo dài và tiếp tục thực hiện các hợp đồng giao dịch ký quỹ, cho vay mua chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại, cho khách hàng vay không có tài sản bảo đảm; không được ký các hợp đồng bảo lãnh phát hành dưới hình thức cam kết chắc chắn;

đ) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được lập thêm phòng giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, mở rộng địa bàn hoạt động, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

e) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được tham gia góp vốn thành lập công ty con, đầu tư bất động sản; hạn chế đầu tư vào các tài sản có mức độ rủi ro cao hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh làm tăng giá trị rủi ro, giảm vốn khả dụng.

g) Công ty chứng khoán chỉ được quản lý tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức khách hàng của công ty chứng khoán mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

Điều 19. Trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan

1. Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký, ngân hàng giám sát, ngân hàng thanh toán và các tổ chức khác nếu có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu có liên quan về giao dịch, hoạt động đầu tư, hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt khi có yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký và các tổ chức kinh doanh chứng khoán có liên quan, có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ chứng khoán cho khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan tại Thông tư này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁵

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Thông tư này thay thế Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

²⁵ Điều 9 và Điều 10 của Thông tư số 102/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 9. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải có biện pháp khắc phục khi tỷ lệ vốn khả dụng dưới 180% do thay đổi tỷ lệ tính toán theo quy định tại Thông tư này đối với các khoản đầu tư, hợp đồng, thỏa thuận phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực. Sau thời hạn trên, tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước áp dụng biện pháp xử lý theo Chương III Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

2. Hệ số rủi ro thị trường đối với cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trước khi chuyển niêm yết từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sang Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 91/2020/TT-BTC.”

2. Điểm đ khoản 5 Điều 5, điểm d khoản 3 Điều 6, điểm k khoản 1 Điều 10, khoản 10 Điều 10 Thông tư này và thứ tự số 28 mục VII Phụ lục I hệ số rủi ro thị trường ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 47 /VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Công TTĐT UBCKNN (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK (06 b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I¹
HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
I	TIỀN	
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
II	CHỨNG KHOÁN NỢ	
	Trái phiếu Chính phủ	
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3
	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3

¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35
III	CỔ PHIẾU	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
IV	CHỨNG CHỈ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN	
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10
13	Quỹ thành viên	50
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30
V	CHỨNG KHOÁN BỊ CẢNH BÁO, KIỂM SOÁT, HẠN CHẾ GIAO DỊCH, TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, HỦY NIÊM YẾT, HỦY GIAO DỊCH	

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70
19	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80
VI	CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH	
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3
VII	CHỨNG KHOÁN KHÁC	
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8
25	Giao dịch chênh lệch giá	2
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80

Ghi chú: Hệ số rủi ro thị trường đối với trái phiếu tại quy định tại mục 6, 7, 8 được tính như sau:

1. Hệ số rủi ro:

- Hệ số rủi ro cộng thêm 0% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng từ mức AA trở lên hoặc có thang thứ hạng tương ứng do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính từ rất tốt trở lên hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm rất cao trở lên so với các tổ chức và giao dịch trong nước khác hoặc có khả năng cao trở lên trong việc thực hiện các cam kết tài chính hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp đến thấp nhất và chất lượng tín dụng ở mức rất cao trở lên hoặc có khả năng rất cao đến cao nhất trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính.

- Hệ số rủi ro cộng thêm 5% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng từ mức BBB trở lên đến dưới mức AA hoặc có thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ nợ tương đối tốt đến tốt nhưng có khả năng bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế bất lợi và môi trường kinh doanh thay đổi lớn hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm trên mức trung bình hoặc có khả năng đến khả năng tương đối cao trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, tuy nhiên khả năng này từ dễ bị đến có thể bị tác động đến trước các thay đổi bất lợi trong môi trường kinh doanh và điều kiện kinh tế hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức tương đối thấp đến thấp và chất lượng tín dụng ở mức vừa phải đến cao hoặc có mức độ bảo vệ từ vừa đủ đến dễ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của hoàn cảnh và điều kiện kinh tế.

- Hệ số rủi ro cộng thêm 10% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng dưới mức BBB hoặc không có thông tin về xếp hạng hoặc có thang thứ hạng tương ứng do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: năng lực đáp ứng nghĩa vụ nợ ở mức từ trung bình trở xuống, điểm xếp hạng tín nhiệm mức đầu cơ; hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm dưới mức trung bình trở xuống hoặc khả năng ảnh hưởng từ những vấn đề bất ổn trong hoạt

động kinh doanh, điều kiện kinh tế, tài chính bất lợi tăng dần từ có thể khiến doanh nghiệp không đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức cao trở lên và chất lượng tín dụng ở mức thấp trở xuống hoặc khả năng mất khả năng thanh toán từ ít có khả năng đến đã mất khả năng thanh toán.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu hoặc báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành được công bố gần nhất nhưng không quá 01 năm tính tới thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính để xác định hệ số rủi ro. Trường hợp báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm được công bố quá 01 năm, được tính theo trường hợp không có thông tin về xếp hạng.

3. Trường hợp kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu và kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại cùng một thời điểm, tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu để xác định hệ số rủi ro.

Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng mức xếp hạng thấp hơn để xác định hệ số rủi ro.

Phụ lục II¹
NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế) - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành)

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
	hệ thống UpCom	của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
	dựng cơ bản dở dang	chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.

- Giá trái phiếu có giao dịch được tính theo quy định tại mục 5 và 6 Phụ lục này nhưng biên độ dao động giá không quá 10% giá trái phiếu bình quân của 15 ngày giao dịch gần nhất trước đó.

- Giá trị sổ sách quy định tại Phụ lục này là giá trị sổ sách của một cổ phiếu (book value per share) được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét. Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ, giá trị sổ sách được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất.

Phụ lục III
HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3.1. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

3.2. Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%

4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%
---	---	------

Ghi chú:

- Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

- Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này trên cơ sở thông tin cung cấp bởi khách hàng liên quan tới quy định tại khoản 12 Điều 2 Thông tư này.

Phụ lục IV
GIÁ TRỊ TÀI SẢN TIỀM ẨN RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.1. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác.

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\left\{\left(\frac{\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}}{\times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})}\right), 0\right\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết	$\text{Max}\left\{\left(\frac{\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}}{\right)}, 0\right\}$

	mua lại	
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Ghi chú:

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

Ghi chú: Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Phụ lục V¹
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÔNG TY
QUẢN LÝ QUỸ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CÔNG TY...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm...

BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số /2025/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN
KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục V theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	√		
9	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
14	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
II	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
	Đầu tư ngắn hạn			
1	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			

	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6		√	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
	Phải thu của khách hàng			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
1	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
2	Trả trước cho người bán		√	
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
3	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
4	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
5	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	

6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		√	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2	Thuế GTGT được khấu trừ		√	
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		√	
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	

2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
4	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		√	
III	Bất động sản đầu tư		√	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		√	
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		√	
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		√	
4	Đầu tư dài hạn khác		√	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn		√	
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		√	
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn		√	

VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6		√	
1C	Tổng			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				

Ghi chú:

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			

1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		

	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại	35		

	từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			

V. Cổ phiếu

9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		

VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán

12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		

VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch

15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		

VIII. Chứng khoán phái sinh

20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
----	------------------------------------	---	--	--

Cách tính:

Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
----	---	---	--	--

Cách tính:

Giá trị rủi ro = Max{(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

IX. Chứng khoán khác

22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		

X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)

	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
2				

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG
(A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)

B. RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Giá trị rủi ro

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)Rủi ro quá thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 2*)Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (*Thuyết minh 3*)Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 4*)**Tổng giá trị rủi ro thanh toán**

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.							
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							

6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
---	--	--	--	--	--	--	--	--

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			

III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1			
	Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)			
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):	100		
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8		
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50		
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100		

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

TT	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN ($B=I+II+III+IV$)**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí: 1. Chi phí khấu hao 2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 5. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 6. Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ ($III = I - II$)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ ($IV = 25\% III$)	
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG ($C=Max \{IV, V\}$)		

D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO ($A+B+C$)**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng		
4	Tổng giá trị rủi ro ($4=1+2+3$)	đồng		
5	Vốn khả dụng	đồng		
6	Tỷ lệ vốn khả dụng ($6=5/4$)	%		

Phụ lục VI¹
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CÔNG TY...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm...

BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số /2025/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN
KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục VI theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	√		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	√		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	√		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	√		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	√		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
16	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
II	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		√	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		√	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		√	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		√	
7	Tài sản ngắn hạn khác		√	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		√	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
2.2	Đầu tư vào công ty con		√	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		√	
II	Tài sản cố định		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
III	Bất động sản đầu tư		√	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		√	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		√	
2	Chi phí trả trước dài hạn		√	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		√	
5	Tài sản dài hạn khác		√	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		√	
1C	Tổng			
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		√	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		√	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		√	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		√	
1D	Tổng			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				

Ghi chú:

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C, D), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		

II. Trái phiếu Chính phủ

4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		

III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng

6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		

IV. Trái phiếu doanh nghiệp

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo	15		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao	30		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)			
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ (((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán))), 0 \}$. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ (((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán))), 0 \}$.				

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

IX. Chứng khoán khác

22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			

Cách tính:

Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$

28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)			
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			

X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
2				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Giá
trị rủi
ro

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)

.....

Rủi ro quá thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 2*)

.....

Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (*Thuyết minh 3*)

.....

Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 4*)

.....

Tổng giá trị rủi ro thanh toán

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải							

	thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác							
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%

(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

2. *Rủi ro quá thời hạn thanh toán*

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				

3. *Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác*

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150		

- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150		
- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100		
- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8		
+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50		
+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC			

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí: - Chi phí khấu hao - Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp - Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn - Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu - Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác - Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	

	Chỉ tiêu	Giá trị
	7. Chi phí lãi vay 8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành 9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng		
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	đồng		
5	Vốn khả dụng	đồng		
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	%		

Phụ lục VII
BÁO CÁO SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI, CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI,
CÁC KHOẢN NỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY... Số:/BC-.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc, ngày ... tháng.... năm
---	--

BÁO CÁO
Về việc sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ để bổ
sung vốn khả dụng/ Thanh toán trước thời hạn thanh toán

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:
5. Giá trị sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ hoặc thanh toán trước hạn:
6. Đối tác nhận thanh toán (bên cho vay)
7. Lý do
8. Ngày dự kiến thanh toán
9. Giá trị trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ trước và sau khi thanh toán
10. Nguồn vốn bổ sung phù hợp quy định hoặc phương án xử lý bảo đảm tổ chức kinh doanh chứng khoán duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (nêu chi tiết)
11. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng dự kiến sau khi dự kiến bổ sung, thanh toán mua lại hoặc thanh toán (kèm theo báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dự kiến).

Tài liệu đính kèm

- Biên bản họp, Nghị quyết Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Quyết định của chủ sở hữu;
- Bản sao hợp lệ Hợp đồng vay vốn hoặc các tài liệu tương đương; Bản cáo

bạch.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục VIII
CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG			
Úc	S&P/ASX 200	Hà Lan	EOE25
Áo	ATX	Tây Ban Nha	IBEX 35
Bỉ	BEL20	Thụy Điển	OMX
Canada	S&P/TSX 60	Thụy Sĩ	SMI
Pháp	CAC 40	Anh	FTSE 100
Đức	DAX	Anh	FTSE mid-250
Nhật Bản	Nikkei 25	Hoa Kỳ	S&P 500
Singapore	MSCI Singapore Index	Hồng Kông	Hang Seng Index
Hàn Quốc	KOSPI 200	Trung Quốc	Shanghai Composite

Phụ lục IX
BÁO CÁO CÁCH TÍNH GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số:/BC-.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng.... năm

BÁO CÁO

Cách tính giá trị hợp đồng tương lai

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:

Chúng tôi báo cáo cách tính giá trị hợp đồng tương lai như sau:

TT	Loại chứng khoán	Số lượng	Giá trị
1	Danh mục chứng khoán phòng ngừa rủi ro		
			
2	Hợp đồng tương lai		
			
3	Cách tính giá trị hợp đồng tương lai		

Tài liệu đính kèm

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

Nơi nhân:

—

- Luru: VT,...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục X
BÁO CÁO SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY...

Số:/BC-.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng.... năm

BÁO CÁO
**Về việc sử dụng tài khoản tự doanh để thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi
ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà
nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:
5. Giá trị đợt phát hành:
6. Giá trị chứng quyền đang lưu hành:.....
7. Số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán theo lý thuyết:.....

Tài liệu đính kèm

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XI
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHẮC PHỤC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY...

Số:/BC-.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng.... năm

BÁO CÁO
Về việc khắc phục tình trạng cảnh báo/ kiểm soát/ kiểm soát đặc biệt

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng
khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:
5. Nội dung khắc phục:
6. Tình hình khắc phục:.....
7. Nguyên nhân khắc phục:.....
8. Kiến nghị đề xuất:

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)